

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản
phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
thành phố Cần Thơ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 441/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Điều 2. Miễn phí, lệ phí

1. Miễn thu phí, lệ phí đối với các đối tượng bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Miễn phí, lệ phí đối với các trường hợp ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố: Miễn phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố đối với các hoạt động sau:

- Hoạt động sự kiện chính trị và hoạt động văn hóa, thể thao; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống cháy nổ; phòng, chống dịch bệnh;

- Hoạt động tổ chức sự kiện tang lễ, đám cưới.

b) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

Miễn phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp đối với hồ sơ thẩm định không đạt yêu cầu (không cấp giấy chứng nhận) hoặc trường hợp cấp lại nhưng không phải đi thẩm định.

c) Miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp đăng ký biến động đất đai và miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất, bao gồm:

- Đính chính sai sót những nội dung thông tin trên Giấy chứng nhận hoặc trong hồ sơ địa chính do có sai sót, nhầm lẫn của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hồ sơ địa chính;

- Thực hiện thay đổi tên đơn vị hành chính do sáp nhập chính quyền địa phương.

d) Miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trong các trường hợp sau:

- Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật;

- Miễn phí cho các cơ quan nhà nước khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác; cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

đ) Miễn lệ phí hộ tịch đối với các trường hợp sau:

- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký giám sát giám hộ, chấm dứt giám sát giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng.

e) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh trong các trường hợp sau:

- Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính; bổ sung, thay đổi thông tin về số điện thoại, số fax, thư điện tử, website;

- Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu phí

1. Mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu đối với các khoản phí:

a) Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: *Đính kèm Phụ lục I.*

b) Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch: *Đính kèm Phụ lục II.*

c) Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường: *Đính kèm Phụ lục III.*

d) Phí thuộc lĩnh vực tư pháp: *Đính kèm Phụ lục IV.*

2. Mức thu đối với các khoản lệ phí: *Đính kèm Phụ lục V.*

Điều 4. Kê khai, thu, nộp phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.

b) Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

d) Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ tiền phí thu được (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được (bao gồm cả tiền lệ phí thu qua tài khoản chuyên thu lệ phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí kê khai, nộp tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng (đối với các khoản phí thì nộp ngân sách nhà nước sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại Nghị quyết này), quyết toán năm theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn liên quan hiện hành.

4. Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí, lệ phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí, lệ phí phải nộp trong tháng phát sinh.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến phí, lệ phí trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thì áp dụng quy định về thu phí, lệ phí theo quy định tương ứng của các địa bàn trước khi sáp nhập tại Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí; Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định

mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang (cũ) về việc quy định các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (cũ) về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (cũ) về việc quy định mức thu một số loại phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

2. Các nội dung khác liên quan đến mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí; Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định miễn, giảm một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang (cũ) về việc quy định các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa

bàn tỉnh Hậu Giang; Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (cũ) về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (cũ) về việc quy định mức thu một số loại phí, lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ Khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND xã, phường;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT.HV

CHỦ TỊCH



Đồng Văn Thanh



PHỤ LỤC I
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến	
	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố				0
1	Đối với các tuyến đường thuộc các phường trên địa bàn thành phố	đồng/m ² /ngày	2.000	1.800	
2	Đối với các tuyến đường thuộc các xã trên địa bàn thành phố	đồng/m ² /ngày	1.000	900	



PHỤ LỤC II

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (bao gồm cấp lần đầu và cấp lại giấy chứng nhận)				70
1	Thẩm định cấp giấy chứng nhận 01 (một) môn thể thao	Đồng/lần thẩm định/địa điểm	1.000.000	0	
2	Thẩm định cấp giấy chứng nhận từ 02 (hai) môn thể thao trở lên		Thu thêm 200.000 đồng/01 môn so với mức tại mục 1 nêu trên	0	

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
a	Cơ sở phát sinh nước thải công nghiệp hoặc nước thải sinh hoạt		3,85	3,66	
b	Cơ sở phát sinh nước thải chăn nuôi		2,42	2,30	
c	Cơ sở có phát sinh khí thải từ lò dầu tải nhiệt, lò hơi công nghiệp (không bao gồm lò đốt chất thải)		6,05	5,70	
d	Cơ sở có phát sinh khí thải từ thiết bị, lò đốt chất thải		46,66	44,33	
Ghi chú: Trường hợp có các thông số nước thải/khí thải theo yêu cầu của Đoàn Kiểm tra phát sinh ngoài 04 trường hợp nêu trên, Mức thu phí bằng mức thu tại Mục 1.2.1 cộng (+) mức phí phân tích mẫu thực tế Đoàn Kiểm tra yêu cầu phân tích.					
1.3	Dự án đầu tư đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường và không có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Triệu đồng/hồ sơ	13,4	12,7	
1.4	Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Triệu đồng/hồ sơ	4,2	4	
2	Trường hợp cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Triệu đồng/hồ sơ	5	4,8	
IV	Phí thẩm định đề án, thiết kế giếng, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)				50
1	Thẩm định đề án/thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất				
1.1	Trường hợp thẩm định lần đầu				
1.1.1	Thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới $200m^3$ / ngày đêm	Triệu đồng/hồ sơ	0,4	0,3	
1.1.2	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ $200 m^3$ / ngày đêm đến dưới $500 m^3$ / ngày đêm		1,0	0,8	
1.1.3	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ $500 m^3$ / ngày đêm đến dưới $1.000 m^3$ / ngày đêm		2,5	2,0	
1.1.4	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ $1.000 m^3$ / ngày đêm đến $3.000 m^3$ / ngày đêm		4,0	3,2	
1.1.5	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ $3.000 m^3$ / ngày đêm đến $5.000 m^3$ / ngày đêm		6,0	5,0	
1.2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất	Triệu đồng/hồ sơ	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất				
2.1	Báo cáo kết quả thí công giếng khai thác có lưu lượng dưới $200m^3$ / ngày đêm		0,4	0,3	

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
2.2	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Triệu đồng/hồ sơ	1,2	1,0	
2.3	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		3,0	2,4	
2.4	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến 3.000 m ³ /ngày đêm		4,0	3,2	
2.5	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến 5.000 m ³ /ngày đêm		6,0	5,0	
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất				
3.1	Trường hợp thẩm định lần đầu				
3.1.1	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Triệu đồng/hồ sơ	0,4	0,3	
3.1.2	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		1,0	0,8	
3.1.3	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến 1.000 m ³ /ngày đêm		2,5	2,0	
3.1.4	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến 3.000 m ³ /ngày đêm		4,0	3,2	
3.1.5	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến 5.000 m ³ /ngày đêm		6,0	5,0	
3.2	Trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất	Triệu đồng/hồ sơ	Bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên	Bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên	
V	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)				
1	Trường hợp thẩm định lần đầu				50
1.1	Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa hoặc quy mô nhỏ	Triệu đồng/hồ sơ	1,0	0,8	
1.2	Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn		2,2	2,0	

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
2	Trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Triệu đồng/hồ sơ	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	
VI	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)				50
1	Thẩm định đề án khai thác nước mặt				
1.1	Thẩm định lần đầu				
1.1.1	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 0,8 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ từ 0,2 triệu m ³ trở lên đến dưới 0,5 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,2 triệu m ³ đến dưới 2 triệu m ³ ; Phát điện với công suất dưới 50 kw; Các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		0,8	0,6	
1.1.2	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 0,8 m ³ /giây đến dưới 1,2m ³ /giây và có dung tích toàn bộ từ 0,5 triệu m ³ trở lên đến dưới 1 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 2 triệu m ³ đến dưới 5 triệu m ³ ; Phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; Các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		1,8	1,5	

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
1.1.3	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1,2 m ³ /giây đến dưới 1,6 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ từ 1 triệu m ³ trở lên đến dưới 2 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m ³ /giây đến dưới 3 m ³ /giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m ³ đến dưới 10 triệu m ³ ; Phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Triệu đồng/hồ sơ	4,0	3,2	
1.1.4	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1,6 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ từ 2 triệu m ³ trở lên đến dưới 3 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m ³ đến dưới 20 triệu m ³ ; Phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm		6,0	5,4	
1.1.5	Công trình ngăn sông, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 30 m trở lên đến dưới 60 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 5 m trở lên đến dưới 50 m.		6,0	5,4	
1.2	Trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác nước mặt	Triệu đồng/hồ sơ	Bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên	Bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên	
2	Thẩm định đề án khai thác nước biển				
2.1	Thẩm định lần đầu				

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
2.1.1	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng từ 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 500.000 m ³ /ngày đêm	Triệu đồng/hồ sơ	1,2	1,0	
2.1.2	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng có lưu lượng từ 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 750.000 m ³ /ngày đêm		2,5	2,0	
2.1.3	Đề án khai thác nước biển có lưu lượng có lưu lượng từ 750.000 đến 1.000.000 m ³ /ngày đêm		4,5	4,0	
2.2	Trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước biển	Triệu đồng/hồ sơ	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	Bằng 30% mức thu tương ứng nêu trên	
VII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				90
1	Cấp lần đầu				
1.1	Hộ gia đình, cá nhân				
1.1.1	Đối với quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	220.000	195.000	
1.1.2	Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		285.000	255.000	
1.2	Tổ chức				
1.2.1	Đối với quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	875.000	785.000	
1.2.2	Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		1.138.000	1.020.000	
2	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận				
2.1	Hộ gia đình, cá nhân				
2.1.1	Đối với quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	250.000	225.000	
2.1.2	Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		330.000	295.000	
2.2	Tổ chức				
2.2.1	Đối với quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	480.000	430.000	
2.2.2	Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		625.000	560.000	
3	Trường hợp hồ sơ đăng ký biến động đất đai				
3.1	Hộ gia đình, cá nhân				

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
3.1.1	Đối với quyền sử dụng đất	Đồng/hồ sơ	280.000	250.000	
3.1.2	Đối với quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		380.000	340.000	
3.1.3	Đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		470.000	420.000	
3.2	Tổ chức				
3.2.1	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	860.000	770.000	
3.2.2	Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất		1.120.000	1.005.000	
VIII Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai					
1	Cung cấp thông tin dữ liệu đất đai dạng hồ sơ				90
1.1	Cá nhân/ hộ gia đình	Đồng/hồ sơ	200.000	180.000	
1.2	Tổ chức		300.000	270.000	
2	Cung cấp thông tin dữ liệu đất đai dạng bản đồ				
2.1	Cơ sở dữ liệu địa chính				
2.1.1	Bản đồ địa chính				
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/tờ	150.000	135.000	
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500		200.000	180.000	
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000		250.000	225.000	
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000		500.000	450.000	
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000		750.000	675.000	
	- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000		1.000.000	900.000	
2.1.2	Dữ liệu không gian địa chính				
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/200	Đồng/tờ	30.000	27.000	
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/500		40.000	36.000	
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/1000		50.000	45.000	
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/2000		100.000	90.000	
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/5000		150.000	135.000	
	Dữ liệu chiết xuất từ bản đồ tỷ lệ 1/10000		200.000	180.000	

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
2.1.3	Dữ liệu không gian đất đai nền	Đồng/Lớp dữ liệu cấp xã	100.000	90.000	
2.2	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				
2.2.1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (theo kỳ).	Đồng/Mảnh bản đồ cấp xã	500.000	450.000	
2.2.2	Bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề (theo kỳ)	Đồng/Mảnh bản đồ cấp thành phố	1.000.000	900.000	
2.2.3	Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)	Đồng/Mảnh bản đồ cấp xã	500.000	450.000	
2.2.4	Dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất (theo kỳ)	Đồng/Lớp dữ liệu cấp xã	100.000	90.000	
2.2.5	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai chuyên đề (theo kỳ)	Đồng/Lớp dữ liệu cấp thành phố	400.000	360.000	
2.2.6	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai cấp xã (theo kỳ)	Lớp dữ liệu cấp xã	100.000	90.000	
2.2.7	Bộ tài liệu hoặc bộ số liệu về kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, kiểm kê đất đai chuyên đề				
	- Đối với 05 trang tài liệu đầu tiên	Đồng/trang	8.200	7.400	
	- Từ trang thứ 06 trở đi		900	800	
2.3	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
2.3.1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (theo kỳ)				
	- Mảnh bản đồ cấp xã	Đồng/mảnh bản đồ	1.000.000	900.000	
	- Mảnh bản đồ cấp thành phố		2.000.000	1.800.000	
2.3.2	Dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (theo kỳ)	Đồng/lớp dữ liệu cấp thành phố	400.000	360.000	
2.3.3	Bộ tài liệu hoặc bộ số liệu về kết quả quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (theo kỳ)				
	- Đối với 05 trang tài liệu đầu tiên	Đồng/trang	8.200	7.400	
	- Từ trang thứ 06 trở đi		900	800	
IX	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				0

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			Dịch vụ công trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	
1	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				
2.1	Sỏi	Đồng/m ³	7.500	7.500	
2.2	Cát vàng		6.000	6.000	
2.3	Các loại cát khác		4.500	4.500	
2.4	Đất sét, đất làm gạch, ngói		3.000	3.000	
2.5	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình, các loại đất khác		2.000	2.000	
2	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu	Đồng/m ³	Bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng trên	Bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng trên	
X	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống, rừng giống				80
1	Lĩnh vực trồng trọt				
1.1	Phí thăm định bình tuyển, công nhận cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	Triệu đồng/cây	3,5	3,2	
1.2	Phí thăm định bình tuyển, công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	Triệu đồng/vườn	3,5	3,2	
2	Lĩnh vực kiểm lâm				
2.1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội)	Ngàn đồng/lần	450	400	
2.2	Phí bình tuyển, công nhận cây đầu dòng	Ngàn đồng/lần	1.000	900	
2.3	Phí bình tuyển, công nhận lại cây đầu dòng	Ngàn đồng/lần	475	420	
2.4	Phí bình tuyển, công nhận vườn giống, rừng giống	Ngàn đồng/vườn giống, rừng giống	2.400	2.160	



PHỤ LỤC IV
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu		Tỷ lệ để lại (%)
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến	
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	30.000	27.000	90
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm				90
2.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	80.000	72.000	
2.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm		30.000	27.000	
2.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000	54.000	
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		20.000	18.000	



Phụ lục V

QUY ĐỊNH MỨC THU CÁC KHOẢN LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Stt	Tên lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến
I	LỆ PHÍ HỘ TỊCH			
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã			
1.1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/trường hợp	8.000	0
1.2	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)		30.000	15.000
1.3	Nhận cha, mẹ, con		15.000	8.000
1.4	Thay đổi, cải chính hộ tịch		15.000	8.000
1.5	Bổ sung hộ tịch		10.000	0
1.6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		10.000	0
1.7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền		8.000	0
1.8	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)		0	0
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp xã			
2.1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/trường hợp	75.000	40.000
2.2	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)		1.500.000	750.000
2.3	Giám hộ, chấm dứt giám hộ; Đăng ký giám sát giám hộ, chấm dứt giám sát giám hộ		75.000	40.000
2.4	Nhận cha, mẹ, con		1.500.000	750.000

Stt	Tên lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến
2.5	Thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc		28.000	15.000
2.6	Bổ sung hộ tịch		10.000	0
2.7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		75.000	40.000
II	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM (đối với giấy phép do cơ quan địa phương thực hiện)			
1	Cấp mới, gia hạn	Đồng/Giấy phép	600.000	540.000
2	Cấp lại	Đồng/Giấy phép	450.000	405.000
III	LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT			
1	Trường hợp đề nghị cấp đối với quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất			
1.1	Cấp lần đầu			
1.1.1	Hộ gia đình, cá nhân			
	Khu vực phường	Đồng/Hồ sơ	100.000	0
	Khu vực xã	Đồng/Hồ sơ	50.000	0
1.1.2	Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	130.000	115.000
1.2	Cấp đổi, cấp lại			
1.1.1	Hộ gia đình, cá nhân			
	Khu vực phường	Đồng/Hồ sơ	80.000	0
	Khu vực xã	Đồng/Hồ sơ	40.000	0
1.1.2	Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	155.000	140.000
1.3	Đăng ký biến động về đất đai			
1.3.1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai có thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận			
	- Hộ gia đình, cá nhân			
	+ Khu vực phường	Đồng/Hồ sơ	100.000	0
	+ Khu vực xã	Đồng/Hồ sơ	50.000	0
	- Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	150.000	130.000
1.3.2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận			
	- Hộ gia đình, cá nhân			
	+ Khu vực phường	Đồng/Hồ sơ	50.000	0
	+ Khu vực xã	Đồng/Hồ sơ	25.000	0
	- Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	75.000	65.000
2	Trường hợp đề nghị cấp đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất			
2.1	Cấp lần đầu			
2.1.1	Hộ gia đình, cá nhân			

Stt	Tên lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu	
			DV công trực tiếp	DV công trực tuyến
	<i>Khu vực phường</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	<i>130.000</i>	<i>0</i>
	<i>Khu vực xã</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	<i>65.000</i>	<i>0</i>
2.1.2	Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	170.000	150.000
2.2	Cấp đổi, cấp lại			
2.2.1	Hộ gia đình, cá nhân			
	<i>Khu vực phường</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	<i>106.000</i>	<i>0</i>
	<i>Khu vực xã</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	<i>53.000</i>	<i>0</i>
2.2.2	Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	205.000	180.000
2.3	Đăng ký biến động về đất đai			
2.3.1	Trường hợp đăng ký biến động đất đai có thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận			
	- Hộ gia đình, cá nhân			
	+ <i>Khu vực phường</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	<i>130.000</i>	<i>0</i>
	+ <i>Khu vực xã</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	<i>65.000</i>	<i>0</i>
	- Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	195.000	170.000
2.3.2	Trường hợp đăng ký biến động đất đai không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận			
	- Hộ gia đình, cá nhân			
	+ <i>Khu vực phường</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	<i>50.000</i>	<i>0</i>
	+ <i>Khu vực xã</i>	<i>Đồng/Hồ sơ</i>	<i>25.000</i>	<i>0</i>
	- Tổ chức	Đồng/Hồ sơ	100.000	85.000
IV	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG			
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/Giấy phép	50.000	0
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	Đồng/Giấy phép	100.000	0
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/Giấy phép	10.000	0
V	LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH <i>* Đối tượng: hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</i>			
1	Trường hợp cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	50.000	0
2	Trường hợp thay đổi, cấp lại giấy đăng ký kinh doanh	Đồng/lần	20.000	0